

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN**

*Báo cáo tài chính đã được soát xét
cho 06 tháng đầu năm 2014*

Được soát xét bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (08) 38.205.944 - 38.205.947; Fax: 38.205.942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 06
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 09
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn do các cổ đông là pháp nhân và thể nhân góp vốn, vốn điều lệ của Công ty là 48.000.000.000 VND (*Bốn mươi tám tỷ đồng chẵn*).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 48.000.000.000 (Bằng chữ: Bốn mươi tám tỷ đồng).

Cổ đông	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Tập Đoàn Xăng Dầu Việt Nam	25,311,700,000	52.73%
Các cổ đông khác	22,688,300,000	47.27%
Cộng	48,000,000,000	100.00%

Trụ sở hoạt động của Công ty tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Trong năm tài chính 2007, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết, giao dịch trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 76/QĐ-TTGDHN của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 13 tháng 12 năm 2006. Sang năm 2007, Công ty đăng ký chào bán thêm cổ phiếu theo Quyết định số 166/UBCK-GCN ngày 11 tháng 09 năm 2007 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Trong năm 2010 Công ty đăng ký chào bán thêm 2.800.000 theo Quyết định số 614/UBCK-GCN ngày 21 tháng 07 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Đến 30/06/2014, cổ phiếu của Công ty đã niêm yết cụ thể như sau:

Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông

Mã chứng khoán: PSC

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu

Số lượng chứng khoán được đăng ký giao dịch: 4.800.000 cổ phiếu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Đặng Duy Quân	<i>Chủ tịch</i>
Ông Phạm Chí Giao	<i>Phó Chủ tịch</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Ủy viên</i>
Ông Lê Thành Hiệp	<i>Ủy viên</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Ủy viên</i>

BAN KIỂM SOÁT

Ông Đinh Viết Tiến	<i>Trưởng ban</i>
Ông Phạm Anh Tuấn	<i>Ủy viên</i>
Ông Trịnh Văn Tâm	<i>Ủy viên</i>

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Phạm Chí Giao	<i>Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Xuân Thái	<i>Phó Giám đốc</i>
Bà Trần Thị Lan Hải	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Ngô Anh Dũng	<i>Phó Giám đốc</i>
Ông Nguyễn Văn Bình	<i>Kế toán trưởng</i>

TÌNH HÌNH KINH DOANH CỦA CÔNG TY

Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2014 là 4.032.418.482 đồng (Sáu tháng đầu năm 2013, lợi nhuận sau thuế là 1.556.639.446 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 30 tháng 06 năm 2014 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác soát xét cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh, cũng như Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30/06/2014 của Công ty.

TM. Hội đồng quản trị Công ty
Chủ tịch

TM. Ban Giám đốc Công ty
Giám đốc

Đặng Duy Quân

Phạm Chí Giao

Số: 463/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014

của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn được lập ngày 19 tháng 07 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2014, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 được trình bày từ trang 07 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính

Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

ĐỖ KHẮC THANH

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

ĐINH THẾ ĐƯỜNG

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		55,881,898,644	46,898,524,620
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	7,366,516,732	3,607,197,888
1 Tiền	111		7,366,516,732	3,607,197,888
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1 Đầu tư ngắn hạn	121			
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.	35,419,351,586	35,042,256,996
1 Phải thu khách hàng	131	2.1	33,446,948,195	36,570,986,737
2 Trả trước cho người bán	132	2.2	2,183,055,760	75,158,162
5 Các khoản phải thu khác	138	2.3	1,371,175,855	287,849,500
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2.4	(1,581,828,224)	(1,891,737,403)
IV- Hàng tồn kho	140	3.	6,008,536,712	5,711,164,840
1 Hàng tồn kho	141	3.1	6,008,536,712	5,711,164,840
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		7,087,493,614	2,537,904,896
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	2,635,460,053	1,228,924,931
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		27,289,621	37,832,078
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	5	4,424,743,940	1,271,147,887
TÀI SẢN DÀI HẠN				
B/ (200 = 210+220+240+250+260)	200		162,532,917,318	160,647,770,603
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II- Tài sản cố định	220		78,039,295,574	74,869,793,434
1 TSCĐ hữu hình	221	6	41,960,218,402	38,505,254,714
- Nguyên giá	222		86,058,885,628	80,206,584,073
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(44,098,667,226)	(41,701,329,359)
3 TSCĐ vô hình	227	7	33,739,298,990	34,059,760,538
- Nguyên giá	228		36,258,354,300	36,258,354,300
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,519,055,310)	(2,198,593,762)
4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	2,339,778,182	2,304,778,182
III- Bất động sản đầu tư	240		66,506,059,949	67,819,906,565
- Nguyên giá	241	9	68,444,161,636	68,444,161,636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1,938,101,687)	(624,255,071)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10.	4,539,790,000	4,439,430,000
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3 Đầu tư dài hạn khác	258	10.1	7,591,000,000	7,591,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259	10.2	(3,051,210,000)	(3,151,570,000)
V- Tài sản dài hạn khác	260		13,447,771,795	13,518,640,604
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	11	13,417,771,795	13,488,640,604
3 Tài sản dài hạn khác	268	12	30,000,000	30,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		218,414,815,962	207,546,295,223

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A/ NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		110,240,056,872	97,375,583,525
I- Nợ ngắn hạn	310	13.	88,349,273,703	76,047,193,373
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	13.1	44,962,176,000	36,262,176,000
2 Phải trả người bán	312	13.2	31,227,698,942	33,935,225,291
3 Người mua trả tiền trước	313	13.3	30,480	239,680
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13.4	1,184,059,956	1,351,944,929
5 Phải trả người lao động	315	13.5	3,988,458,716	1,759,530,934
6 Chi phí phải trả	316	13.6	3,597,077,251	
7 Phải trả nội bộ	317			
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13.7	2,383,113,928	1,200,567,791
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	13.8	1,006,658,430	1,537,508,748
II- Nợ dài hạn	330		21,890,783,169	21,328,390,152
1 Phải trả dài hạn người bán	331			
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3 Phải trả dài hạn khác	333	14	7,850,997,169	3,607,816,152
4 Vay và nợ dài hạn	334	15	14,039,786,000	17,720,574,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8 Doanh thu chưa thực hiện	338			
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B/ VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		108,174,759,090	110,170,711,698
I- Vốn chủ sở hữu	410	16	108,174,759,090	110,170,711,698
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,344,652,636	30,344,652,636
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4 Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		21,807,806,118	21,807,806,118
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		3,989,881,854	3,675,433,450
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10 Lợi nhuận chưa phân phối	420		4,032,418,482	6,342,819,494
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1 Nguồn kinh phí	432			
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		218,414,815,962	207,546,295,223

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ , nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý		150,219,200	
5 Ngoại tệ các loại (USD)			2,719.53
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	262,051,073,667	274,956,960,703
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	18	262,051,073,667	274,956,960,703
4. Giá vốn hàng bán	11	19	245,357,299,473	258,042,011,301
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16,693,774,194	16,914,949,402
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	33,220,116	243,437,482
7. Chi phí tài chính	22	21	2,686,115,123	7,128,102,775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,786,475,123	2,642,710,775
8. Chi phí bán hàng	24		5,326,218,939	3,804,970,470
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,042,488,504	4,932,452,667
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3,672,171,744	1,292,860,972
11. Thu nhập khác	31	22	1,716,908,080	788,124,842
12. Chi phí khác	32	23	12,051,000	-
13. Lợi nhuận khác	40		1,704,857,080	788,124,842
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5,377,028,824	2,080,985,814
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	1,344,610,342	524,346,368
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	27	4,032,418,482	1,556,639,446
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	840	324

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

06 tháng đầu năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			5,377,028,824	2,080,985,814
2. Điều chỉnh cho các khoản				
1. Khấu hao tài sản cố định	02		4,031,646,031	2,938,737,893
2. Các khoản dự phòng	03		(410,269,179)	4,927,332,160
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(276,077,260)	(10,280,891)
5. Chi phí lãi vay	06		2,786,475,123	2,642,710,775
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,508,803,539	12,579,485,751
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,262,532,007)	8,399,256,294
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(297,371,872)	(671,654,874)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8,599,858,133	1,522,464,559
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,335,666,313)	(3,206,153,578)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2,633,087,753)	(2,639,047,165)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1,564,950,525)	(1,234,333,544)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		53,851,408	415,760,235
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,649,584,971)	(559,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11,419,319,639	14,606,177,678
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9,160,369,555)	(8,199,716,884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		242,857,144	109,523,809
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			1,764,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33,220,116	243,437,482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8,884,292,295)	(6,082,755,593)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		85,487,600,000	102,500,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(80,468,388,000)	(106,858,550,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3,794,920,500)	(2,206,835,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,224,291,500	(6,565,385,200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		3,759,318,844	1,958,036,885
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3,607,197,888	5,202,414,511
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	<i>61</i>			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	7,366,516,732	7,160,451,396

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Anh Tuấn

Nguyễn Văn Bình

Phạm Chí Giao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2014

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn là doanh nghiệp nhà nước chuyển sang hình thức cổ phần theo Quyết định số 1363/2000/QĐ/BTM ngày 03 tháng 10 năm 2000 do Bộ trưởng Bộ Thương mại cấp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000220 ngày 27 tháng 11 năm 2000 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 14 tháng 05 năm 2008. Đăng ký thay đổi lần 8 ngày 26 tháng 10 năm 2010 về việc thay đổi vốn điều lệ. Đăng ký thay đổi lần 11 ngày 06 tháng 06 năm 2012 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết: Dịch vụ giữ xe máy);
- Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống (chi tiết: Chiết nạp khí LPG- không hoạt động tại thành phố Hồ Chí Minh);
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (chi tiết: Sản xuất bao bì phuy, lon để đựng nhớt, sơn chống rỉ bình gas- không hoạt động tại trụ sở);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: Kinh doanh bằng vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở);
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (chi tiết: Dịch vụ rửa xe, sửa chữa ô tô);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: Dịch vụ và lưu trữ kho bãi);
- Bán phụ tùng và các phụ kiện phụ trợ của mô tô, xe máy (chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật xe máy);
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác (chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng, thiết bị kỹ thuật máy móc thiết bị);
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu (chi tiết: Dịch vụ môi giới thương mại);
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương (chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường thủy trong và ngoài nước);
- Giáo dục nghề nghiệp (chi tiết: Đào tạo dạy nghề);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động việc làm (chi tiết: Dịch vụ giới thiệu việc làm);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (chi tiết: Kinh doanh vận tải gas bằng đường thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác (Chi tiết: Mua bán hóa chất trừ hóa chất có tính độc hại mạnh, than đá - không mua bán than đá tại trụ sở, phân bón);

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (chi tiết: Mua bán thủ công mỹ nghệ, đồ dùng cá nhân và gia đình);
- Bán buôn thực phẩm (chi tiết: Mua bán nông lâm thủy sản)/.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài Chính .

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	2 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
- Quyền sử dụng đất	15 - 50 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	2,487,593,673	1,553,511,461
1.2- Tiền gửi ngân hàng	4,878,923,059	2,053,686,427
1.2.1- Tiền gửi ngân hàng VND	4,878,923,059	1,996,358,735
- Ngân hàng TMCP CT Việt Nam – Sở GD II	875,312,973	62,413,737
- Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	795,390,115	203,806,312
- Ngân hàng TMCP QT CN Việt Nam	419,752,815	100,513,995
- Ngân hàng HSBC	39,304,971	90,109,117
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trường Chinh	1,595,538,315	131,116,015
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	679,026,524	1,098,941,664
- Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex	97,635,924	7,026,051
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN An Nhơn Tây	1,033,774	1,665,467
- Ngân hàng TMCP Đông Á CN Sài Gòn	5,995,720	5,939,432
- Ngân hàng TMCP An Bình	25,270,939	22,268,257
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	344,660,989	272,558,688
1.2.2- Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	-	57,327,692
- NH Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4		57,327,692
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	7,366,516,732	3,607,197,888

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.1 Phải thu khách hàng	33,446,948,195	36,570,986,737
2.2 Trả trước cho người bán	2,183,055,760	75,158,162
2.3 Các khoản phải thu khác	1,371,175,855	287,849,500
2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(1,581,828,224)	(1,891,737,403)
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	35,419,351,586	35,042,256,996

2.3 Các khoản phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lái xe ứng dầu	474,588,170	194,346,000
Bảo hiểm xã hội	18,503,500	18,503,500
Nguyễn Anh Thảo	500,000,000	
Trần Huy Phúc	148,825,795	
Công ty CP TĐXD Đông Đô- BQP	2,830,000	
Thuế TNCN	151,428,390	
Phải thu khác	75,000,000	75,000,000
Cộng các khoản phải thu khác	1,371,175,855	287,849,500

2.4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Chỉ tiêu	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Công ty CP XDCT 69-Any	99,000,000	74,000,000	25,000,000
Công ty TNHH Trọng Hiếu	460,310,021	460,310,021	
Công ty TNHH Tâm Lực	25,000,000	25,000,000	
Công ty TNHH Mai Sáng VN	1,171,024,000	585,512,000	585,512,000
DNTN TM Thuận Hòa	813,980,000	406,990,000	406,990,000
DNTN Gốm Trung Nghĩa	60,032,405	30,016,203	30,016,202
Cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi	2,629,346,426	1,581,828,224	1,047,518,202

3. HÀNG TỒN KHO**3.1- Giá gốc của hàng tồn kho**

- Nguyên liệu, vật liệu

- Hàng hóa

3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3.1- Giá gốc của hàng tồn kho	6,008,536,712	5,711,164,840
- Nguyên liệu, vật liệu	382,372,170	1,301,559,753
- Hàng hóa	5,626,164,542	4,409,605,087
3.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	6,008,536,712	5,711,164,840

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

- Chi phí chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí chờ phân bổ	2,635,460,053	1,228,924,931
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	2,635,460,053	1,228,924,931

5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

- Tạm ứng

Cộng tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	4,424,743,940	1,271,147,887
Cộng tài sản ngắn hạn khác	4,424,743,940	1,271,147,887

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I- NGUYÊN GIÁ					
1. Số dư đầu năm	22,775,610,160	2,604,462,103	54,248,746,178	577,765,632	80,206,584,073
2. Số tăng trong kỳ	232,463,555		5,807,910,000	100,000,000	6,140,373,555
- Mua trong kỳ	232,463,555		5,807,910,000	100,000,000	6,140,373,555
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ			288,072,000		288,072,000
- Thanh lý			288,072,000		288,072,000
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	23,008,073,715	2,604,462,103	59,768,584,178	677,765,632	86,058,885,628
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
1. Số dư đầu năm	5,843,306,588	1,179,146,937	34,183,092,581	495,783,253	41,701,329,359
2. Khấu hao trong kỳ	713,734,497	98,925,762	1,854,982,704	17,766,905	2,685,409,867
3. Số giảm trong kỳ			288,072,000		288,072,000
- Thanh lý			288,072,000		288,072,000
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ	6,557,041,085	1,278,072,698	35,750,003,285	513,550,158	44,098,667,226
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	16,932,303,572	1,425,315,166	20,065,653,597	81,982,379	38,505,254,714
2. Tại ngày cuối kỳ	16,451,032,630	1,326,389,405	24,018,580,893	164,215,474	41,960,218,402

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.361.216.384 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.605.093.823 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phản mềm máy tính	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Số dư đầu năm	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
2. Số tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ			
3. Số giảm trong kỳ			
- Thanh lý, nhượng bán			
4. Số dư cuối kỳ (*)	36,023,354,300	235,000,000	36,258,354,300
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1. Số dư đầu năm	2,146,927,094	51,666,668	2,198,593,762
2. Khấu hao trong kỳ	287,128,215	33,333,333	320,461,548
3. Số Giảm trong kỳ			
4. Số dư cuối kỳ	2,434,055,309	85,000,001	2,519,055,310
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Tại ngày đầu năm	33,876,427,206	183,333,332	34,059,760,538
2. Tại ngày cuối kỳ	33,589,298,991	149,999,999	33,739,298,990

Ghi chú: (*) Trong đó có quyền sử dụng đất của Cửa hàng xăng dầu số 5 tại Nhơn Tây, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và quyền sử dụng đất của văn phòng công ty tại 120 Huỳnh tấn Phát với tổng diện tích 407,2 m², trị giá 7.759.230.364 đồng có thời gian sử dụng ổn định lâu dài nên không trích khấu hao.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 18.444.263.868 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.000.000 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: không phát sinh.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị đất của Cửa hàng xăng dầu số 5	150,000,000	150,000,000
Bãi giữ xe	2,084,778,182	2,084,778,182
Chi phí sửa chữa lớn	105,000,000	70,000,000
Cộng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,339,778,182	2,304,778,182

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư	68,444,161,636			68,444,161,636
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	68,444,161,636			68,444,161,636
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	624,255,071	1,313,846,616		1,938,101,687
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	624,255,071	1,313,846,616		1,938,101,687
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	67,819,906,565	(1,313,846,616)		66,506,059,949
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà (*)	67,819,906,565	(1,313,846,616)		66,506,059,949
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

Ghi chú: (*) Giá trị còn lại của bất động sản này đã dùng thế chấp cho khoản vay dài hạn của Ngân hàng Sacombank theo như thuyết minh tại mục 15.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số lượng cổ phần	Số cuối kỳ	Số lượng cổ phần	Số đầu năm
10.1 Đầu tư dài hạn khác		7,591,000,000		7,591,000,000
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	666,100	6,691,000,000	666,100	6,691,000,000
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	22,500	900,000,000	22,500	900,000,000
10.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3,051,210,000)		(3,151,570,000)
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	666,100	(2,427,960,000)	666,100	(2,494,570,000)
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	22,500	(623,250,000)	22,500	(657,000,000)
Cộng đầu tư tài chính dài hạn		4,539,790,000		4,439,430,000

10.2 Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác tại thời điểm 30/06/2014

		Số trích lập dự phòng	Giá trị thuần có thể thực hiện
Công ty CP Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex (PGT)	(**)	2,427,960,000	4,263,040,000
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	(**)	623,250,000	276,750,000
Cộng dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		3,051,210,000	4,539,790,000

Ghi chú: (**) Khoản trích lập này dựa theo giá đóng cửa tại ngày 30/06/2014 của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá giao dịch bình quân của Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê mặt bằng	106,363,655	144,545,470
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	978,144,049	1,028,734,233
Chi phí trả trước dài hạn khác (*)	11,699,275,339	11,824,848,955
Chi phí trả trước chờ phân bổ	633,988,752	490,511,946
Cộng chi phí trả trước dài hạn	13,417,771,795	13,488,640,604

Ghi chú: (*) Đây là giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Công ty Cổ phần Khí Hóa Lông Sài Gòn Mai cho diện tích 6.912m² (trả tiền thuê đất hàng năm).

12. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ tiền bảo lãnh hợp đồng	30,000,000	30,000,000
Cộng tài sản dài hạn khác	30,000,000	30,000,000

13. NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13.1 Vay và nợ ngắn hạn	44,962,176,000	36,262,176,000
13.2 Phải trả người bán	31,227,698,942	33,935,225,291
13.3 Người mua trả tiền trước	30,480	239,680
13.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,184,059,956	1,351,944,929
13.5 Phải trả người lao động	3,988,458,716	1,759,530,934
13.6 Chi phí phải trả	3,597,077,251	1,200,567,791
13.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,383,113,928	1,537,508,748
13.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,006,658,430	
Cộng nợ ngắn hạn	88,349,273,703	76,047,193,373

13.1 Vay và nợ ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngân hàng HSBC (a)		9,800,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VN (b)	1,900,000,000	14,100,000,000
- NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN (c)	37,811,176,000	7,111,176,000
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - CN Q.4	4,000,000,000	4,000,000,000
- NH TMCP An Bình (d)	1,251,000,000	1,251,000,000
Cộng vay và nợ ngắn hạn	44,962,176,000	36,262,176,000

Ghi chú: (a) Theo hợp đồng vay số VNM 121533 ngày 31 tháng 10 năm 2012 của Ngân hàng HSBC với hạn mức 2.000.000 USD bằng tiền VNĐ tương đương, lãi suất, thời hạn vay theo từng lần giải ngân tối đa không quá 60 ngày. Khoản vay này được đảm bảo quyền nhận toàn bộ các khoản thanh toán theo hợp đồng thế chấp số VNM21533/MR ngày 31/10/2012.

(b) Theo hợp đồng vay số 0368/HĐTD-VIB625/13 ngày 25/07/2013 với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng. Khoản vay này theo hình thức tín chấp.

(c) Theo hợp đồng vay số 0042.12.454/HĐHM/NH-PN ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN Sài Gòn với hạn mức 60.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng lần nhận nợ tối đa không quá 03 tháng kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay này không có đảm bảo bằng tài sản.

(d) Theo hợp đồng vay số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Ngân hàng TMCP An Bình với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012.

13.2 Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty XD Đồng Nai	5,595,733,234	8,411,715,802
Công ty Xăng dầu KVII TNHH MTV	10,211,022,298	6,327,167,737
Công ty CP Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,373,979,674	1,384,662,778
Công ty TNHH Petronas VN		3,497,424,925
Công ty TNHH ĐT TM Thái Bảo		3,482,324,328
Công ty TNHH TM DV VT Kiều Linh	85,850,259	104,048,464
Công ty TNHH TMDV Mỹ Xuân	60,569,808	60,569,808
Công ty CP Cơ khí Xăng dầu Petrolimex - PMS		17,325,000
Công ty TNHH MTV Viễn Toàn Gia Tiên		46,860,660
Công ty CP Tập đoàn ĐT XD PT Đông Đô - BQP	3,292,388,479	5,591,202,591
Công ty CP Dầu khí Thái Bình Dương	1,472,880,000	1,776,220,000
Công ty TNHH Thiết Bị Minh Phát	1,403,041,002	1,357,136,000
Công ty TNHH TM DV SX Tân Hoàng Huy	1,126,760,000	709,120,000
Nguyễn Thị Mỹ Lệ	275,000,000	550,000,000
Công ty TNHH Phước Thiện	36,900,000	171,207,589
Công ty TNHH Hiếu Vi	68,320,001	97,600,000
Tổng kho xăng dầu Nhà Bè	271,349,951	94,499,790
Các nhà cung cấp khác	5,953,904,236	256,139,819
Cộng phải trả người bán	31,227,698,942	33,935,225,291

13.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra	436,304,092	368,050,611
Thuế thu nhập doanh nghiệp	669,019,539	889,359,722
Thuế thu nhập cá nhân	78,736,325	94,534,596
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1,184,059,956	1,351,944,929

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13.5 Phải trả người lao động

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3,988,458,716	1,759,530,934
Cộng phải trả người lao động	3,988,458,716	1,759,530,934

13.6 Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo dưỡng, đại tu, sửa chữa	340,102,072	
Chi phí lãi vay	153,387,370	
Chi phí khuyến mãi	555,051,200	
Chi phí khoán	2,260,714,791	
Chi phí khác	287,821,818	
Cộng chi phí phải trả	3,597,077,251	-

13.7 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	2,559,025	2,559,025
Kinh phí công đoàn	489,147,190	454,799,902
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	205,972,001	199,981,890
Phải trả khác, trong đó:	1,685,435,712	543,226,974
<i>Công ty TNHH DV TM Gia Đình Gas</i>	<i>100,336,986</i>	<i>100,336,986</i>
<i>Công ty TNHH DV Lê Thành Phát</i>	<i>323,490,000</i>	
<i>Quỹ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>24,890,000</i>	<i>24,890,000</i>
<i>Chênh lệch giao nhận lái xe</i>	<i>55,821,025</i>	<i>62,939,843</i>
<i>Lãi vay phải trả</i>		<i>239,884,477</i>
<i>Cổ tức phải trả chưa niêm yết</i>	<i>67,974,300</i>	<i>62,894,800</i>
<i>Cổ tức phải trả cho Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam</i>	<i>1,005,000,000</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>107,923,401</i>	<i>52,280,868</i>
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	2,383,113,928	1,200,567,791

13.8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Quỹ khen thưởng đầu năm	1,537,508,748	1,705,608,748
Trích quỹ khen thưởng trong năm	1,174,519,682	1,000,000,000
Chi khen thưởng trong năm	1,705,370,000	1,168,100,000
Quỹ khen thưởng còn lại cuối năm	1,006,658,430	1,537,508,748

14. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược	1,529,356,852	1,272,960,152
Lê Thị Kim Lan (*)	2,009,414,858	1,151,591,000
Nguyễn Văn Thảo (*)	1,962,225,459	1,183,265,000
Hoàng Tiến Nguyễn (*)	1,175,000,000	
Dương Văn Phương (*)	1,175,000,000	
Cộng phải trả dài hạn khác	7,850,997,169	3,607,816,152

Ghi chú: (*) Căn cứ các hợp đồng hợp tác kinh doanh: Đây là khoản vốn góp hợp tác kinh doanh của các cá nhân với Công ty.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

Chỉ tiêu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín ·	(a)	11,000,000,000	13,000,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình	(b)	1,456,600,000	2,081,800,000
NH TMCP Xăng Dầu Petrolimex_CN SG		1,583,186,000	2,638,774,000
Cộng phải trả dài hạn khác		14,039,786,000	17,720,574,000

Ghi chú: (a) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín theo Hợp đồng tín dụng số LD1205800593 ngày 27 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 20.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 72 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tòa nhà văn phòng hình thành từ vốn vay tại 118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7 với tổng trị giá ước tính là: 75.716.000.000 đồng quy định tại hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 17/20012/HĐTC-CNQ4 ngày 27 tháng 02 năm 2012. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2014.

(b) Đây là khoản vay của Ngân hàng TMCP An Bình theo Hợp đồng tín dụng số 0292/12/TD/I.4 ngày 16 tháng 02 năm 2012 với hạn mức 5.000.000.000 đồng, lãi suất theo từng lần giải ngân, thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên. Khoản vay này được đảm bảo Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của Công ty tại xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương và Quyền sử dụng đất của Công ty tại Phường An Thạnh, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo quy định tại hợp đồng cầm cố/thế chấp tài sản số 0292B/12/TC/I.4 ngày 14 tháng 08 năm 2012. Khoản vay này đã có đối chiếu xác nhận tại ngày 30/06/2014.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	48,000,000,000	30,344,652,636	20,691,031,677	3,311,433,450	7,280,774,441	109,627,892,204
Tăng vốn trong kỳ trước						
Lãi trong kỳ trước					1,556,639,446	1,556,639,446
Tăng khác			1,116,774,441	364,000,000		1,480,774,441
Giảm vốn trong kỳ trước						
Lỗ trong kỳ trước						
Giảm khác					(7,280,774,441)	(7,280,774,441)
Số dư cuối kỳ trước	48,000,000,000	30,344,652,636	21,807,806,118	3,675,433,450	1,556,639,446	105,384,531,650
Số dư đầu năm nay	48,000,000,000	30,344,652,636	21,807,806,118	3,675,433,450	6,342,819,494	110,170,711,698
Tăng vốn trong kỳ này						
Lãi trong kỳ này					4,032,418,482	4,032,418,482
Tăng khác				314,448,404		314,448,404
Giảm vốn trong kỳ này						
Lỗ trong kỳ này						
Giảm khác (e)					(6,342,819,494)	(6,342,819,494)
Số dư cuối kỳ này	48,000,000,000	30,344,652,636	21,807,806,118	3,989,881,854	4,032,418,482	108,174,759,090

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ (%)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	52.73	25,311,700,000	25,311,700,000
- Vốn góp của các cổ đông	47.27	22,688,300,000	22,688,300,000
Cộng	100.00	48,000,000,000	48,000,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	48,000,000,000	48,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	48,000,000,000	48,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ:	4,800,000,000	4,800,000,000
- Chia cổ tức năm 2012		4,800,000,000
- Chia cổ tức năm 2013	4,800,000,000	

d) Cổ tức

Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 20 tháng 04 năm 2014 của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, cổ tức năm 2013 chia cho các cổ đông bằng 10%/vốn điều lệ tương đương 4.800.000.000 đồng.

e) Phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2013**6,342,819,494**

- Trích quỹ đầu tư phát triển	
- Trích quỹ dự phòng tài chính	314,448,404
- Trích quỹ khen thưởng	860,071,278
- Trích quỹ phúc lợi	314,448,404
- Phân phối lợi nhuận hợp tác	53,851,408
- Chia cổ tức năm 2013	4,800,000,000

f) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4,800,000	4,800,000
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại		-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,800,000	4,800,000
- Cổ phiếu phổ thông	4,800,000	4,800,000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

g) Các quỹ của công ty

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	21,807,806,118	21,807,806,118
- Quỹ dự phòng tài chính	3,989,881,854	3,675,433,450
Cộng	25,797,687,972	25,483,239,568

17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu bán xăng dầu	189,484,937,455	214,793,876,922
Doanh thu bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	21,020,490,929	20,078,969,445
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	51,259,549,433	40,084,114,336
Doanh thu cho thuê văn phòng	286,095,850	
Cộng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	262,051,073,667	274,956,960,703

18. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Doanh thu thuần bán xăng dầu	189,484,937,455	214,793,876,922
Doanh thu thuần bán dầu, mỡ, gas, phụ kiện	21,020,490,929	20,078,969,445
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ vận tải	51,259,549,433	40,084,114,336
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	286,095,850	
Cộng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	262,051,073,667	274,956,960,703

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
Giá vốn của xăng dầu	184,399,437,903	209,923,623,633
Giá vốn của dầu, mỡ, gas, phụ kiện	19,484,425,963	18,703,278,416
Giá vốn của dịch vụ vận tải	39,789,295,579	29,075,098,420
Hao hụt xăng dầu	370,293,412	340,010,832
Giá vốn cho thuê văn phòng	1,313,846,616	
Cộng giá vốn hàng bán	245,357,299,473	258,042,011,301

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,503,116	38,709,482
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	15,717,000	204,728,000
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	33,220,116	243,437,482

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Lãi tiền vay	2,786,475,123	2,642,710,775
- Chi phí đầu tư chứng khoán		345,326,400
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		5,164,746,000
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản ĐTNH, DH	(100,360,000)	(1,024,680,400)
Cộng chi phí tài chính	2,686,115,123	7,128,102,775

22. THU NHẬP KHÁC

Chỉ tiêu	Số kỳ này	Số kỳ trước
- Thanh lý tài sản cố định	242,857,144	109,523,809
- Thu nhập cho thuê mặt bằng, cho thuê kho, khoán xe vận chuyển	1,469,473,616	666,469,194
- Thu nhập khác	4,577,320	12,131,839
Cộng thu nhập khác	1,716,908,080	788,124,842

23. CHI PHÍ KHÁC

- Nộp phạt vi phạm hành chính
Cộng chi phí khác

Số kỳ này	Số kỳ trước
12,051,000	
12,051,000	-

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Chỉ tiêu

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số kỳ này	Số kỳ trước
1,344,610,342	524,346,368
1,344,610,342	524,346,368

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác bằng tiền

Cộng chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Số kỳ này	Số kỳ trước
19,515,576,746	16,179,475,474
13,502,917,011	8,730,816,124
4,319,718,031	2,938,737,893
4,908,891,246	3,925,512,463
7,910,899,988	6,037,979,603
50,158,003,022	37,812,521,557

26. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Chỉ tiêu

- Tiền lương

- Thù lao

Cộng thu nhập của hội đồng quản trị và ban kiểm soát

Số kỳ này	Số kỳ trước
807,910,000	934,672,202
277,308,313	273,425,726
1,085,218,313	1,208,097,928

27. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ

Chỉ tiêu

27.1- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

a) Các khoản điều chỉnh tăng

- Thù lao của HĐQT&BKS không tham gia điều hành

- Chi phí không hợp lệ

b) Các khoản điều chỉnh giảm

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

27.2- Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (22%)

27.3- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Số kỳ này	Số kỳ trước
5,377,028,824	2,080,985,814
<i>750,553,368</i>	<i>221,127,656</i>
116,773,569	109,370,291
633,779,799	111,757,365
<i>15,717,000</i>	<i>204,728,000</i>
15,717,000	204,728,000
6,111,865,192	2,097,385,470
1,344,610,342	524,346,368
4,032,418,482	1,556,639,446

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Chỉ tiêu

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông

Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong kỳ

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số kỳ này	Số kỳ trước
4,032,418,482	1,556,639,446
-	-
4,032,418,482	1,556,639,446
4,800,000	4,800,000
840	324

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch trong kỳ	Số dư đến 30/06/2014 (VND) (*)
1. Công ty Cổ phần ĐTVT Công nghiệp TM Củ Chi	Công ty góp vốn	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	934,208,000	160,325,000
1. Công ty Xăng Dầu Khu Vực 2	Công ty con của Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển - Mua xăng dầu	15,827,225,028 82,816,253,876	(10,304,621,298)
2. Công ty Xăng Dầu Bình Thuận	nt	- Mua xăng dầu		
3. Công ty Xăng Dầu Lâm Đồng	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	11,043,835,000	1,553,277,000
4. Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	nt	- Mua xăng dầu - Cung cấp dịch vụ vận chuyển	82,516,053,640 3,292,276,012	(5,595,733,234)
5. Công ty Xăng Dầu BRVT	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3,017,037,819	615,604,600
6. Công ty CP nhiên liệu bay PJF	nt	- Bán xăng dầu - Cung cấp dịch vụ vận chuyển	4,989,120,000 5,242,841,250	1,997,154,500
7. Công ty CP XD Nam Tây Nguyên	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	7,033,748,000	969,591,800
8. Công ty CP Gas Petrolimex	nt	- Mua bếp gas, phụ kiện	108,046,072	(34,491,600)
9. Công ty CP XD Sông Bé	nt	- Cung cấp dịch vụ vận chuyển	3,154,952,000	564,064,600
10. Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ	nt	- Mua xăng dầu - Cung cấp dịch vụ vận chuyển	68,618,724	13,670,289

Ghi chú: (*) Đến thời điểm 30/06/2014 Công ty CP VT và DV Petrolimex Sài Gòn còn phải thu các bên liên quan được thể hiện số dương (+) và còn phải trả được thể hiện số âm (-).

2. Thông tin về báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các lĩnh vực kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ
- Kinh doanh thương mại xăng dầu, gas và phụ kiện
- Kinh doanh văn phòng cho thuê

Công ty theo dõi kết quả hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận kinh doanh cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định nhất quán với lãi lỗ của Công ty trên Báo cáo tài chính.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như giao dịch với các bên thứ ba.

Năm nay	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu, gas và phụ kiện gas	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	51,259,549,433	210,505,428,384	286,095,850	262,051,073,667
Doanh thu cung cấp giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	51,259,549,433	210,505,428,384	286,095,850	262,051,073,667
Chi phí bộ phận	39,789,295,579	204,254,157,278	1,313,846,616	245,357,299,473
Kết quả doanh thu theo bộ phận	11,470,253,854	6,251,271,106	(1,027,750,766)	16,693,774,194
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				10,368,707,443
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6,325,066,751
Doanh thu hoạt động tài chính				33,220,116
Chi phí tài chính				2,686,115,123
Thu nhập khác				1,716,908,080
Chi phí khác				12,051,000
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1,344,610,342
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				4,032,418,482

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN**Báo cáo tài chính**

118 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

cho 06 tháng đầu năm 2014 kết thúc 30/06/2014

b Báo cáo tóm tắt các chỉ tiêu tài chính của các bộ phận như sau:

Tại ngày 30/06/2014	Vận tải xăng dầu	Mua bán xăng dầu	Cho thuê văn phòng	Tổng cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	59,768,584,178	62,548,655,750	68,444,161,636	190,761,401,564
Tài sản phân bổ cho bộ phận				
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận				27,653,414,398
Tổng tài sản				218,414,815,962
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	7,850,997,169		3,292,388,479	11,143,385,648
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	23,429,169,987	15,996,519,698		39,425,689,685
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				59,670,981,539
Tổng nợ phải trả				110,240,056,872

3. Tài sản và nợ phải trả tài chính**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

		Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
		Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
Tài sản tài chính					
Tiền và các khoản tương đương tiền		7,366,516,732	3,607,197,888	7,366,516,732	3,607,197,888
Đầu tư tài chính dài hạn	(a)	7,591,000,000	7,591,000,000	4,539,790,000	4,439,430,000
Phải thu khách hàng	(b)	33,446,948,195	36,570,986,737	31,865,119,971	34,679,249,334
Trả trước cho người bán	(c)	2,183,055,760	75,158,162	2,183,055,760	75,158,162
Các khoản phải thu khác	(c)	1,371,175,855	287,849,500	1,371,175,855	287,849,500
Cộng		51,958,696,542	48,132,192,287	47,325,658,318	43,088,884,884
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho người bán		31,227,698,942	33,935,225,291	31,227,698,942	33,935,225,291
Người mua trả tiền trước		30,480	239,680	30,480	239,680
Vay và nợ		59,001,962,000	53,982,750,000	59,001,962,000	53,982,750,000
Chi phí phải trả		3,597,077,251	-	3,597,077,251	-
Các khoản phải trả khác		10,234,111,097	4,808,383,943	10,234,111,097	4,808,383,943
Cộng	(c)	104,060,879,770	92,726,598,914	104,060,879,770	92,726,598,914

Ghi chú:

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

(a) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính dài hạn dựa theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mà đơn vị đầu tư vốn và giá đóng cửa của Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) hoặc giá giao dịch bình quân của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(b) Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán được xác định là có suy giảm giá trị và sự tăng giảm của dự phòng giảm giá trị liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2014	Tại ngày 31/12/2013
(b.1). Giá trị ghi sổ		
Tổng nợ	2,629,346,426	2,959,255,605
Trừ dự phòng giảm giá trị	(1,581,828,224)	(1,891,737,403)
	1,047,518,202	1,067,518,202
(b.2). Dự phòng giảm giá trị		
Số đầu năm	1,891,737,403	1,466,970,843
Dự phòng tăng		787,266,560
Hoàn nhập	(309,909,179)	
Dư cuối kỳ	1,581,828,224	2,254,237,403

(c) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính còn lại được đánh giá, xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2014 và ngày 31/12/2013. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này gần như bằng với giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh VI.1).

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2014	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	31,227,698,942			31,227,698,942
Người mua trả tiền trước	30,480			30,480
Vay và nợ	44,962,176,000	3,039,786,000	11,000,000,000	59,001,962,000
Chi phí phải trả	3,597,077,251			3,597,077,251
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,383,113,928	7,850,997,169		10,234,111,097
Cộng	82,170,096,601	10,890,783,169	11,000,000,000	104,060,879,770

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	33,935,225,291			33,935,225,291
Người mua trả tiền trước	239,680			239,680
Vay và nợ	36,262,176,000	4,720,574,000	13,000,000,000	53,982,750,000
Các khoản phải trả phải nộp khác	1,200,567,791	3,607,816,152		4,808,383,943
Cộng	71,398,208,762	8,328,390,152	13,000,000,000	92,726,598,914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về lãi suất

Rủi ro về lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro về lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban giám đốc đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

Độ nhạy của ngoại tệ

Trong 06 tháng đầu năm 2014 ảnh hưởng của đồng USD so với đồng VND là không lớn, nên Công ty không phân tích chỉ tiêu này.

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Giám đốc***(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên)**(Ký, họ tên, đóng dấu)***Lê Anh Tuấn****Nguyễn Văn Bình****Phạm Chí Giao**